

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN LỤC NAM
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2024/HNGĐ- ST

Ngày 22/3/2024

*V/v tranh chấp hôn nhân
và gia đình*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC NAM, TỈNH BẮC GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Thụ.

Ông Nguyễn Văn Chấn.

-Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án.

-Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Bình - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 380/2023/ TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2023, về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 17/2024/QĐXXST- HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1995. Có mặt.

Bị đơn: Anh Phạm Văn T, sinh năm 1990. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1-Anh Phạm Văn B, sinh năm 1996. Có mặt.

2-Chị Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm 1996. Vắng mặt.

3-Bà Phạm Thị T, sinh năm 1969. Có mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn Đ, xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

4-Chị Phạm Thị T, sinh năm 1987. Vắng mặt.

5-Anh Nguyễn Trọng T, sinh năm 1986. Vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Thôn H, xã K, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang.

(Chị T, anh T, chị A ủy quyền cho anh Phạm Văn B theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2023)

NỘI DUNG VỤÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị C trình bày: Chị C kết hôn với anh Phạm Văn T năm 2015, trước khi kết hôn có tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau ngay, có thời gian hòa thuận nay có 02 con chung. Vợ chồng chung sống đến năm 2019 thì anh T đi nước ngoài, do nhiều lý do, do khoảng cách nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Thời gian anh T ở nước ngoài không gửi tiền chăm lo con cái và chơi bời nợ nần, khi anh T về nước vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn, luôn cãi nhau trước mặt các con và anh T đuổi mẹ con chị C về nhà ngoại. Nay chị C xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị C xin ly hôn anh Phạm Văn T theo quy định của pháp luật.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Nguyên K, sinh ngày 16/8/2015 và Phạm Nguyên K sinh ngày 31/01/2019. Nay con lớn ở cùng anh T, con nhỏ ở cùng chị C. Sau khi ly hôn chị C đề nghị được nuôi con nhỏ như hiện tại, anh T nuôi con lớn. Không yêu cầu cấp dưỡng.

Tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung.

Công nợ: Không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên anh T yêu cầu giải quyết về công nợ và yêu cầu chị C phải cùng có trách nhiệm trả các khoản nợ gồm:

Khoản nợ vay của anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A (là em trai và em dâu anh T) với số tiền là 250.000.000 đồng.

Khoản nợ vay của chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Trọng T (chị gái và anh rể anh T) số tiền là 60.000.000 đồng.

Đối với 2 khoản nợ này chị C thực sự không biết anh T vay từ khi nào và vay vào mục đích gì và có bằng chứng chứng minh về hai khoản vay này hay không. Nếu cho vay bằng tiền mặt thì phải có hình ảnh và văn bản giao nhận số tiền, còn nếu vay bằng hiện vật hoặc chuyển khoản thì phải có biên lai và sao kê. Nhưng chị C không được thấy và chứng kiến. Sau khi anh T về nước (tháng 10/2022) anh T đã đưa giấy vay nợ và bảo chị ký tên. Vì tình nghĩa là vợ chồng nên chị ký chứ thực chất 2 khoản vay này là thỏa thuận giữa anh T và anh chị em ruột của anh T. Chị và các con không được sử dụng và hưởng lợi từ các khoản nợ trên. Vì vậy chị C không chấp nhận các khoản nợ này.

Khoản nợ vay của bà Phạm Thị T (cô ruột anh T) số tiền 80.000.000 đồng, số nợ này chị C có biết, khi thời gian anh T ở nước ngoài đã có thỏa thuận vay tiền của bà T vì là vợ chồng nên chị có đến nhà bà T và đứng ra viết giấy vay nợ. Chị C nghĩ vay để làm ăn sử dụng vào cuộc sống của vợ chồng, lo cho con cái nên chị đồng tình vay. Sau thời gian anh T về nước chị biết số tiền đó không dùng vào mục đích chính đáng cũng như để lo cho vợ con nên chị có đến gặp và nói chuyện với bà T, bà T có nói với chị, T vay thì để T trả, không liên quan gì đến chị về số tiền nợ bà T. Nay chị C chỉ chấp nhận số nợ của bà T do chị ký nhận, nếu anh T chứng minh dùng vào việc gì lo cho gia đình thì chị chấp

nhận nợ chung. Đối với số nợ của vợ chồng chị T, vợ chồng anh B chị cũng yêu cầu anh T làm rõ.

Bị đơn anh Phạm Văn T trình bày: Anh T kết hôn với chị C tháng 3/2015, trước khi kết hôn có tìm hiểu thỏa thuận và có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Lục Nam. Cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc. Đến năm 2020 anh T đi làm ăn xa bên Đài Loan có gặp khó khăn rủi ro trong công việc làm ăn nên phải vay nợ để T trải làm ăn từ đó vợ chồng xa nhau cộng với làm ăn thua lỗ, chị C ở nhà không chung lòng cùng anh làm ăn trả nợ và có biểu hiện ngoại tình. Nay anh T xác định tình cảm vợ chồng đã hết, chị C xin ly hôn anh T nhất trí.

Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Nguyên K, sinh ngày 16/8/2015 và Phạm Nguyên K sinh ngày 31/01/2019. Nay con lớn ở cùng anh T, con nhỏ ở cùng chị C. Sau khi ly hôn anh T đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại (anh T nuôi con lớn, chị C nuôi con nhỏ). Không yêu cầu cấp dưỡng.

Tài sản chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

Công nợ: Hiện nay vợ chồng còn nợ bà Phạm Thị T số tiền 80.000.000 đồng, nợ anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A 250.000.000 đồng, nợ chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Trọng T số tiền 60.000.000 đồng. Sau khi ly hôn anh T đề nghị chia đôi số nợ mỗi người phải trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên cho mọi người. Ngoài ra anh T không có yêu cầu gì khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Phạm Thị T trình bày: Đầu tháng 7/2022 anh T và chị C có hỏi bà cho vay tiền để làm ăn. Thời điểm đó anh T đi làm ăn xa nên có gọi điện hỏi vay. Ngày 03/7/2022 chị C trực tiếp đến vay của bà số tiền 80.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 0,7%/1 tháng kể từ ngày vay, hai bên thỏa thuận 01 năm trả lãi một lần, thời hạn vay 01 năm. Khi vay bà và chị C có lập giấy biên nhận vay tiền do chị C tự viết và ký nhận. Đến ngày 03/7/2023 anh chị chưa trả được nợ gốc và xin vay thêm 01 năm nữa và đã trả bà được 6.700.000 đồng tiền lãi suất. Nay bà T yêu cầu chị C và anh T trả bà số tiền nợ gốc 80.000.000 đồng và bà tự nguyện không yêu cầu lãi suất nữa.

Anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A đều trình bày: Ngày 09/10/2022 vợ chồng anh T, chị C có vay anh B, chị A số tiền 250.000.000 đồng với lãi suất theo thỏa thuận. Nay anh T và chị C ly hôn, anh B và chị A yêu cầu phải trả số tiền 250.000.000 đồng và tự nguyện không yêu cầu lãi suất.

Chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Trọng T đều trình bày: Ngày 09/10/2022 vợ chồng anh T, chị C có vay chị T, anh T số tiền 60.000.000 đồng, thời hạn vay 03 năm với lãi suất theo thỏa thuận 0,75%/1 tháng. Nay anh T và chị C ly hôn, chị T và anh T yêu cầu phải trả số tiền 60.000.000 đồng và tự nguyện không yêu cầu lãi suất.

Tại phiên tòa chị C giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn anh T, nhận nuôi con nhỏ và không chấp nhận công nợ của anh B, chị A và chị T, anh T.

Tại phiên tòa anh T giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Tại phiên tòa anh B và bà T yêu cầu chị C và anh T phải cùng có trách nhiệm trả nợ bà T, anh B và chị T.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lục Nam phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật trong suốt quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử, nghị án là đúng quy định của pháp luật. Về ý kiến giải quyết vụ án đề nghị HĐXX: Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273 - Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ vào Điều 55, 59, 81, 82, 83 - Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn T.

Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự giao cho chị Nguyễn Thị C được nuôi con Phạm Nguyên K, sinh ngày 31/01/2019; giao cho anh Phạm Văn T được nuôi con Phạm Nguyên K, sinh ngày 16/8/2015. Hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con cho nhau.

Về tài sản chung: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về công nợ: Giao cho chị Nguyễn Thị C phải trả anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 195.000.000 đồng (Một trăm chín mươi năm triệu đồng).

Giao cho anh Phạm Văn T phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền 80.000.000 đồng (Tám mươi triệu đồng); trả cho chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Trọng T số tiền 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng); trả cho anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 55.000.000 đồng (Năm mươi lăm triệu đồng).

Về án phí: Chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn T phải chịu án phí ly hôn và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh Phạm Văn T là bị đơn trong vụ án có hộ khẩu thường trú tại thôn Đ, xã H, huyện Lục Nam. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự thì Tòa án nhân dân huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang là Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 23/3/2015 tại UBND xã H, huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang được xác nhận là hôn nhân hợp pháp. Sau

khi kết hôn chị C và anh T đã có thời gian chung sống hạnh phúc, nay có 02 con chung. Theo chị C trình bày vợ chồng chung thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Thời gian anh T ở nước ngoài không gửi tiền về chăm lo con cái và chơi bời nợ nần, khi anh T về nước vợ chồng vẫn xảy ra mâu thuẫn, luôn cãi nhau trước mặt các con và anh T đuổi mẹ con chị C về nhà ngoại. Theo anh T trình bày anh đi Đài Loan làm ăn có gặp khó khăn rủi ro trong công việc nên phải vay nợ để T trả làm ăn từ đó vợ chồng xa nhau cộng với làm ăn thua lỗ, chị C ở nhà không chung lòng cùng anh làm ăn trả nợ và có biểu hiện ngoại tình dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành hòa giải để vợ chồng anh chị về đoàn tụ, nhưng chị C và anh T đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, hai bên không thể chung sống với nhau được nữa, chị C xin ly hôn anh T nhất trí. Vì vậy cần công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn T là phù hợp với Điều 55- Luật hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Phạm Nguyên K, sinh ngày 16/8/2015 và Phạm Nguyên K, sinh ngày 31/01/2019. Nay con lớn ở cùng anh T, con nhỏ ở cùng chị C. Sau khi ly hôn anh T và chị C đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như hiện tại (anh T nuôi con lớn, chị C nuôi con nhỏ) và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con. Việc thỏa thuận nuôi con sau khi ly hôn giữa anh T và chị C là tự nguyện, không trái pháp luật nên được chấp nhận và phù hợp với nguyện vọng của con chung. Vì vậy, giao cho chị C nuôi con Phạm Nguyên K, sinh ngày 31/01/2019 và giao cho anh Phạm Văn T nuôi con Phạm Nguyên K, sinh ngày 16/8/2015. Chị C và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau; chị C và anh T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T và chị C thực hiện quyền này.

[4] Về tài sản chung: Anh T và chị C không yêu cầu nên HĐXX không xem xét.

[5] Về công nợ: Chị C và anh T đều thừa nhận vợ chồng có nợ bà Phạm Thị T số tiền 80.000.000 đồng, nợ anh B, chị A 250.000.000 đồng, nợ chị T, anh T 60.000.000 đồng. Anh T cho rằng đây là số nợ chung của vợ chồng bởi vì khi vợ chồng còn chung sống đã thống nhất vay để cho anh T làm ăn và khi vay anh và chị C cùng ký nhận với vợ chồng chị T, anh T và anh B, chị A; riêng số nợ bà T chỉ một mình chị C ký nhận. Nay anh yêu cầu chị C phải trả $\frac{1}{2}$, anh trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên. Chị C cho rằng đây là số nợ do anh T vay để làm ăn, chị không biết anh T vay để làm gì, chị không được dùng đồng nào, nếu anh T chứng minh được nợ chung thì chị chấp nhận trả cùng anh T. Khi ký vay nợ chị C xác định là tình cảm vợ chồng và đang chung sống với nhau nên chị cùng ký vay để cho anh T lấy tiền làm ăn. HĐXX xét thấy anh T và chị C đều thừa nhận số nợ như đã nêu trên, số nợ này phát sinh trong thời điểm anh T và chị C vẫn đang chung sống, chị C cùng anh T tự nguyện ký 02 biên nhận vay tiền của vợ chồng chị T, anh T và ký biên nhận vay tiền với anh B, chị A. Ngoài ra chị C một mình ký biên

nhận vay với bà T. Vì vậy không có căn cứ xác định đây là số nợ riêng của anh T mà cần xác định là nợ chung của vợ chồng. Vì vậy cần chia đôi số nợ và buộc anh T và chị C phải có nghĩa vụ trả nợ bà T, vợ chồng chị T, anh T và vợ chồng anh B, chị A là có căn cứ. Cụ thể giao chị C trả nợ cho anh B và chị A số tiền 195.000.000 đồng; giao cho anh T trả bà T số tiền 80.000.000 đồng, trả chị A và anh B số tiền 55.000.000 đồng, trả chị T và anh T số tiền 60.000.000 đồng, tổng cộng 195.000.000 đồng là phù hợp pháp luật.

Về lãi suất: Các đương sự không có yêu cầu gì nên HĐXX không xem xét.

Về án phí: Chị C và anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí DSST theo quy định của pháp luật.

Trả lại bà T, anh B, chị A, chị T, anh T số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

[6] Đề nghị của đại diện VKS ở tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận.

[7] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, Điều 273- Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 55, 59, 81, 82, 83- Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

(1) Quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn T.

(2) Con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên; giao cho chị Nguyễn Thị C nuôi con Phạm Nguyên K, sinh ngày 31/01/2019; giao cho anh Phạm Văn T nuôi con Phạm Nguyên K, sinh ngày 16/8/2015. Chị C và anh T không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

Chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Văn T có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở anh T và chị C thực hiện quyền này.

(3) Về công nợ:

Giao cho chị Nguyễn Thị C phải trả anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 195.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi năm triệu đồng*).

Giao cho anh Phạm Văn T phải trả cho bà Phạm Thị T số tiền 80.000.000 đồng (*Tám mươi triệu đồng*); trả cho chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Trọng T số tiền 60.000.000 đồng (*Sáu mươi triệu đồng*); trả cho anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 55.000.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu đồng*). Tổng cộng 195.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi năm triệu đồng*)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định

tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

[4] Về án phí: Chị Nguyễn Thị C phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 9.750.000 đồng án phí DSST. Tổng cộng 9.900.000 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0007871 ngày 23/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam; chị Nguyễn Thị C phải nộp tiếp số tiền 9.600.000 đồng (*Chín triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Anh Phạm Văn T phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm và 9.750.000 đồng án phí DSST. Tổng cộng 9.900.000 đồng, được trừ vào số tiền 9.750.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0007887 ngày 27/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam; anh Phạm Văn T phải nộp tiếp số tiền 150.000 đồng (*Một trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trả lại bà Phạm Thị T số tiền 2.000.000 đồng (*Hai triệu đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0007967 ngày 01/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Trả lại chị Phạm Thị T và anh Nguyễn Trọng T số tiền 1.500.000 đồng (*Một triệu năm trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0007966 ngày 01/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

Trả lại anh Phạm Văn B và chị Nguyễn Thị Ngọc A số tiền 6.250.000 đồng (*Sáu triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0007965 ngày 01/12/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Nam.

(5) Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt tại phiên tòa được biết, được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Lục Nam;
- CCTHADS huyện Lục Nam;
- UBND xã H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Vũ Văn Hợp

